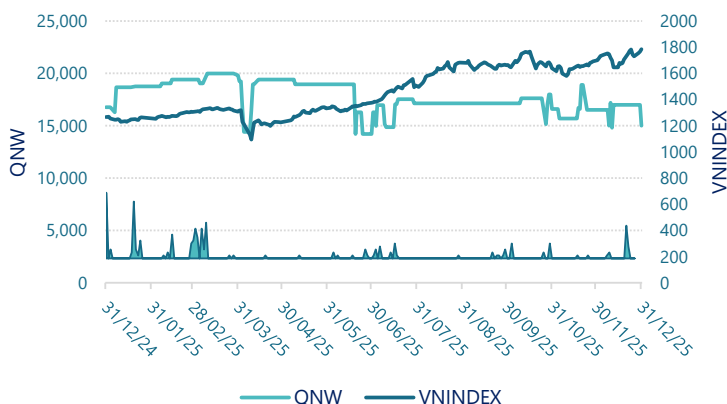


CTCP Cấp thoát nước và xây dựng Quảng Ngãi (UPCOM: QNW)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	15,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	19,989
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	14,211
SL cổ phiếu LH	20,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	280
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	300
P/E	7.4
EPS	2,036

DT thuần

Q4/25

28.8

tỷ VNĐ

QoQ: ▼3.20 | -10.0%

YoY: ▲ 0.40 | 1.4%

LN sau thuế

Q4/25

8.69

tỷ VNĐ

QoQ: ▼3.91 | -31.1%

YoY: ▲ 1.56 | 21.8%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

43.4%

+/- YoY: ▲ 6.3%

DT thuần

2025

119

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 4.00 | 3.5%

LN sau thuế

2025

40.8

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 7.40 | 22.0%

ROE

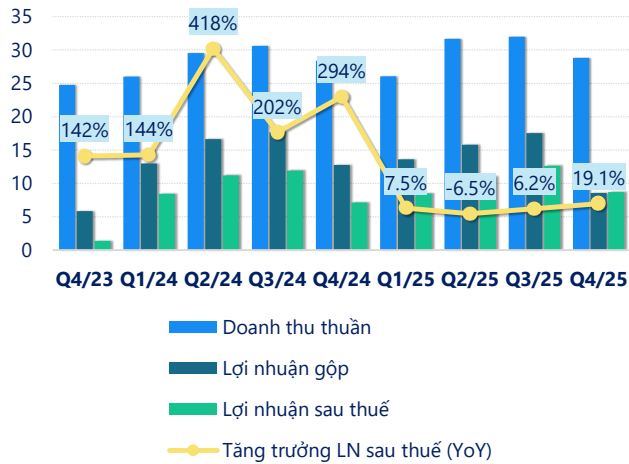
2025

15.5%

+/- YoY: ▲ 1.7%

tỷ VNĐ

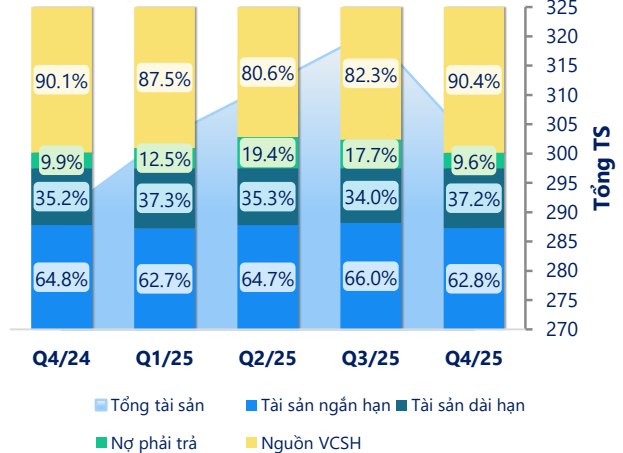
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

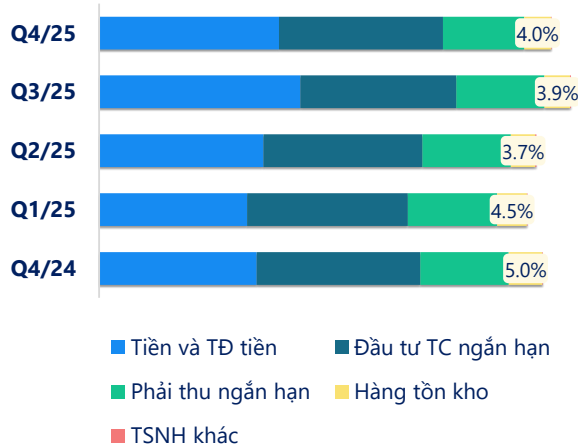
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



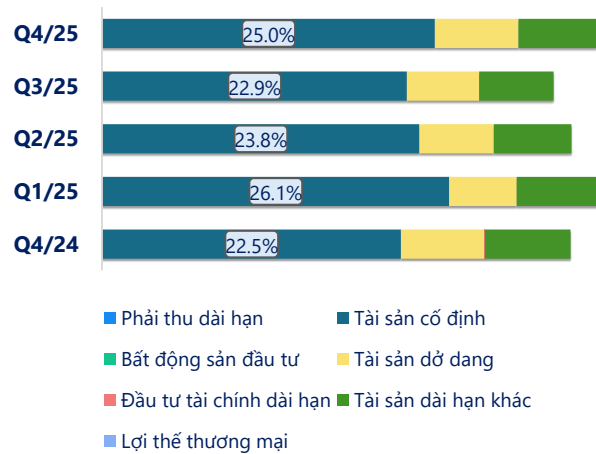
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

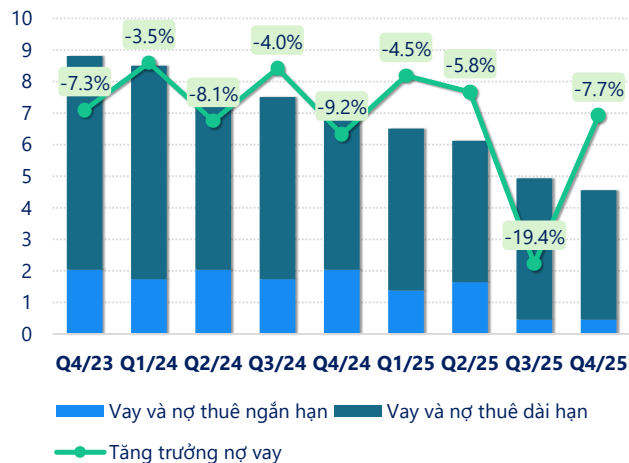
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

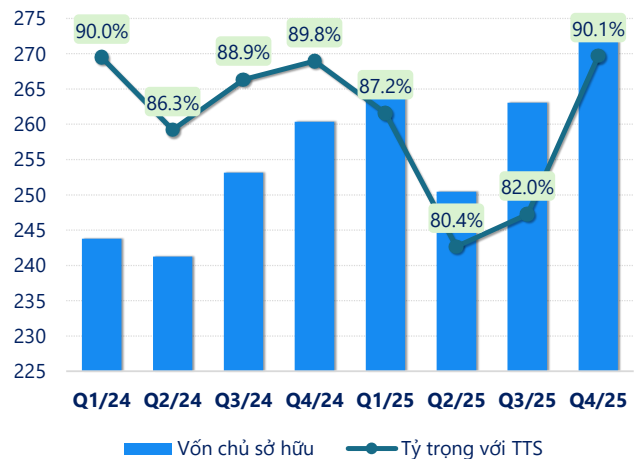
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

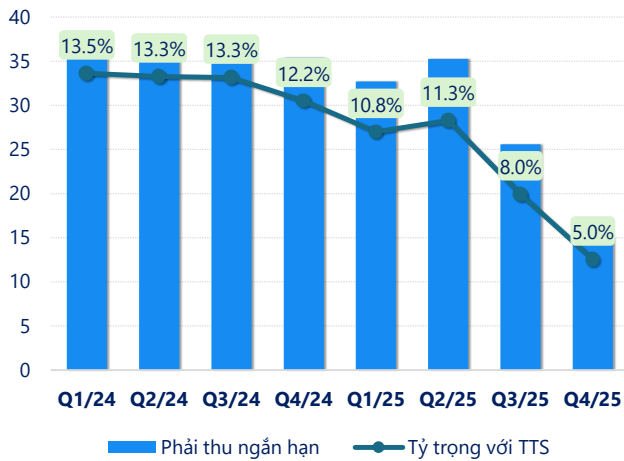
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



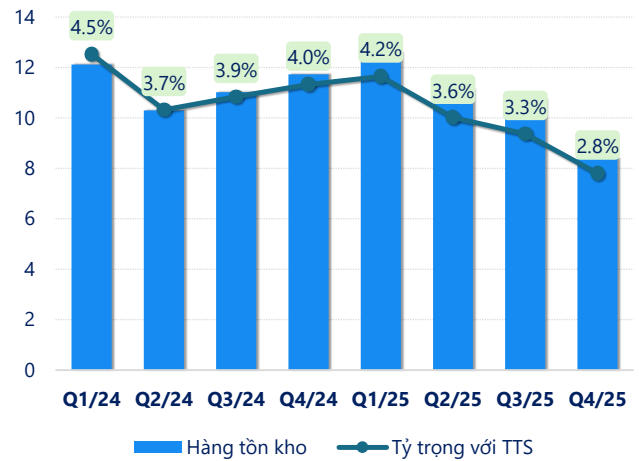
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


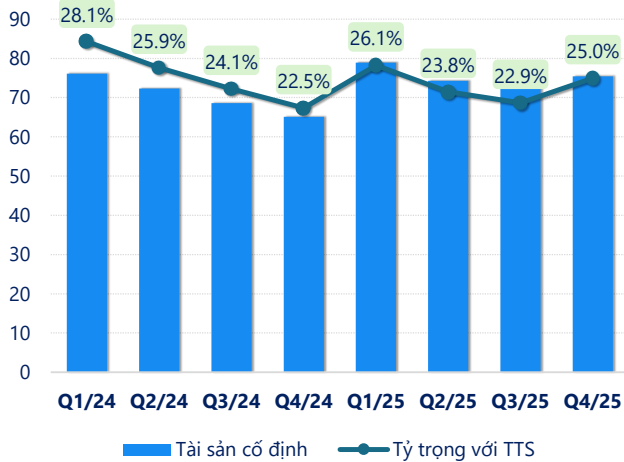
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


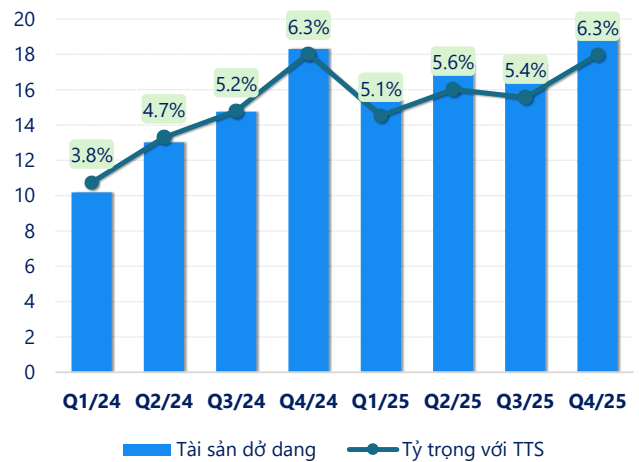
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

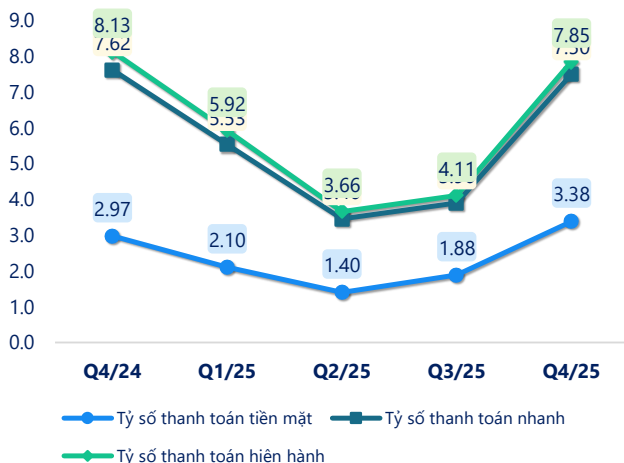
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

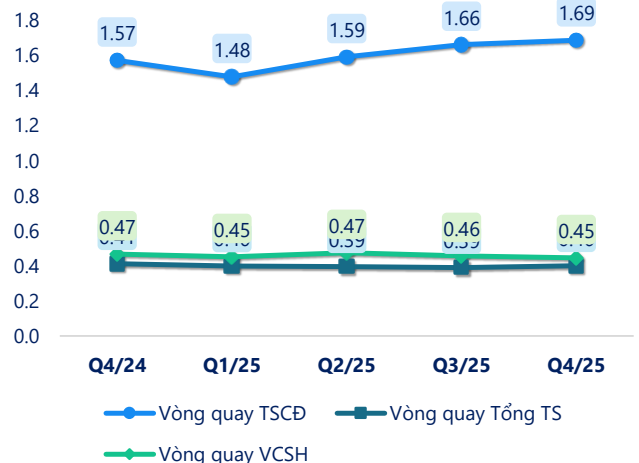
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	290	303	312	321	302
Tài sản ngắn hạn	188	190	202	212	189
Tiền và tương đương tiền	68.7	67.4	77.1	97.2	81.6
Đầu tư tài chính ngắn hạn	71.6	76.6	77.9	77.9	82.7
Phải thu ngắn hạn	35.4	32.7	35.2	25.6	15.1
Hàng tồn kho	11.7	12.6	11.1	10.7	8.40
Tài sản ngắn hạn khác	0.34	0.52	0.11	0.31	1.60
Tài sản dài hạn	102	113	110	109	112
Phải thu dài hạn	0.11	0.11	0.11	0.12	0.12
Tài sản cố định	65.1	78.9	74.3	73.5	75.4
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	18.3	15.4	17.5	17.5	19.0
Đầu tư tài chính dài hạn	0.00	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	18.7	18.4	18.2	18.0	17.7
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	28.6	37.9	60.3	56.8	29.0
Nợ ngắn hạn	23.1	32.0	55.1	51.6	24.1
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2.04	1.38	1.64	0.45	0.45
Phải trả người bán ngắn hạn	3.91	6.27	2.71	3.28	6.60
Nợ dài hạn	5.51	5.89	5.22	5.27	4.90
Vay và nợ thuê dài hạn	4.77	5.13	4.48	4.48	4.11
Nguồn vốn chủ sở hữu	261	265	251	264	273
Vốn chủ sở hữu	260	264	250	263	272
Vốn điều lệ	200	200	200	200	200
Kinh phí và quỹ khác	0.89	0.89	0.89	0.89	0.89

(Nguồn: fireant.vn)